

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 176/2017/DS-PT
Ngày 17 - 8 - 2017
V/v Tranh chấp về quyền sở hữu
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 tháng 7 và 17 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp dân sự về quyền sở hữu tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2016/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2017/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1936. Cư trú tại: Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955. Cư trú tại: Tổ B, khóm C, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị C1, sinh năm 1958. Cư trú tại: Số E, khóm G, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962. Cư trú tại: Ấp Đ.B, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1970. Cư trú tại: Lộ H.Đ, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Nguyễn Thị S, sinh năm 1975. Cư trú tại: Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1979. Cư trú tại: Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1966. Cư trú tại: Tổ A, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Ngọc H1: Luật sư Phạm Hoàng Đ – Công ty Luật hợp danh A.E L.S – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Trương Thị Hoàng N2, sinh năm 1967.

2. Nguyễn Hồng T3, sinh năm 1968.

Cùng cư trú tại: Số H, lộ H.Đ, tổ 8, ấp H.K, xã HA, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Hồng P, sinh năm 1977. Cư trú tại: Số M, đường B.H.N, tổ N, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Lê Minh Q1, sinh năm 1976.

5. Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1977.

Cùng cư trú tại: Số P, đường T.T.X, tổ Q, ấp H.K, xã H.A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Bà Võ Thị N3, sinh năm 1957; cư trú tại: Tổ A, khóm B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn Trương Thị Hoàng N2, Nguyễn Hồng T3, Nguyễn Hồng P, Lê Minh Q1, Nguyễn Thị Thu H2 là luật sư Huỳnh Thị Q.H - Trưởng Văn phòng luật sư Q.H - Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1947.

Cư trú tại: Số D, đường T.K.X, phường E, quận B.T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số G, đường H, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thị Ngọc T4, sinh năm 1961.

Cư trú tại: Số N, đường L.V.C, Tổ P, khóm T.P, phường H.T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Trương Thị Hoàng N2, Nguyễn Hồng T3, Nguyễn Hồng P, Lê Minh Q1, Nguyễn Thị Thu H2.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Các nguyên đơn Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Y trình bày:*

Khi còn sống ông Nguyễn Văn Q2 có tạo lập một phần diện tích đất tọa lạc tại lộ H.Đ, ấp H.K, xã H.A, Thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 28/06/1988, ông Q2 có thỏa thuận đổi đất với ông Nguyễn Hồng C; ông Q2 đồng ý đổi 1.000m² đất cặp lộ H.Đ để lấy 2.000m² đất ruộng của ông C. Nhưng khi bàn giao đất ngoài thực địa thì ông C không đồng ý lấy phần diện tích sát lộ H.Đ dài 3,7m, ngang 32m. Do không đủ đất giao cho ông C nên ông Q2 có lấy phần diện tích đất phía dưới sông ngang 23,2m, dài 10m giao cho ông C để đủ phần diện tích 1.000m². Sau khi bàn giao đất ngoài thực địa các bên có lập biên bản đo đạc trao đổi đất, có cắm trụ đá và có diện tích cụ thể và được chính quyền địa phương xã H.A chứng thực, cụ thể gồm:

1. Ông Huỳnh Hữu L – Phó Chủ tịch nông nghiệp xã H.A.
2. Ông Bùi Hữu T5 – Phó Ban nông nghiệp xã H.A.
3. Ông Trần Văn N – Trưởng ban nhân dân ấp H.K, xã H.A.
4. Ông Hồ Ngọc T6 – Đại diện Hội đồng nhân dân xã HA.

Hiện nay, ông Bùi Hữu T5 và ông Trần Văn N đã chết.

Ngoài ra, phía sau biên bản cuộc họp trao đổi đất có ông Hồ Văn U là Tập đoàn trưởng của Tập đoàn 9 ký tên.

Như vậy phần diện tích đất ông Q2 đổi cho ông C gồm 2 phần đất: phần diện tích đất 769m² giáp lộ H.Đ và diện tích 232 m² giáp mé sông, tổng cộng là 1000m².

Phần diện tích phía trên giáp lộ H.Đ dài 3,7m, ngang 32m, diện tích 124,3m² vẫn còn thuộc gia đình ông Q2.

Ông Q2 chết ngày 26/8/2014. Nay những người thừa kế của ông Q2 không có tranh chấp với những người thừa kế của ông C phần đất trao đổi mà tranh chấp phần đất phía giáp lộ H.Đ do nhà nước mở rộng diện tích đường lộ đền bù tiền đất cho dân và khẳng định phần tranh chấp này không nằm trong phạm vi trao đổi đất giữa ông Q2 và ông C.

Khi Trung tâm phát triển quỹ nhà đất thành phố C giải tỏa đền bù đất tranh chấp có diện tích và số tiền cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Hồng C chết, gia đình ông C có chuyển nhượng một phần diện tích cho ông Lê Minh Q1. Phần diện tích đất 19,2m², thuộc một phần thửa 342, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại xã H.A của ông Q2 nằm trước vị trí đất của ông Q1. Số tiền đền bù ông Q1 nhận là 29.568.000 đồng thì những người thừa kế của ông Q2 có yêu cầu ông Q1 trả lại số tiền đền bù phần diện tích đất của ông Q2 nhưng ông Q1 không trả.

Đất có diện tích 49,2m², thuộc một phần thửa 531, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại xã H.A của ông Q2 phía trước phần đất của ông T, bà N thì ông T và bà N2 đã nhận 37.884.000 đồng trong số tiền 75.768.000 đồng tiền bồi thường vì ông T, bà N cho rằng phần diện tích này là của gia đình ông bà, nên không đồng ý trả lại cho những người thừa kế của ông Q2.

Đất có diện tích 46,3m², thuộc một phần thửa 525, tờ bản đồ số 8, toạ lạc xã H.A của ông Q2 phía trước phần đất mà ông T và ông P đang quản lý, sử dụng. Ông P và ông T3 đã nhận 35.651.500 đồng trong tổng số 71.302.000 đồng tiền bồi thường, phần còn lại Trung tâm phát triển quỹ nhà đất đang giữ. Ông T3 và ông P không đồng ý trả lại số tiền bồi thường này.

Nguyên đơn trình bày, phần Nhà nước thu hồi để làm lộ H.Đ không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q1, bà N2, ông T3 và bà Ng. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là tờ thỏa thuận đổi đất có sơ đồ kèm theo kích thước; biên bản lấy lời khai của ông L, ông U, ông Tr, bà T4; tường trình của bà A và sơ đồ đo đạc diện tích đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C.

Nay những người đồng thừa kế của ông Q2 là bà N1, bà T1, bà C1, bà T2, ông Đ, bà S và ông H1 yêu cầu:

Ông Lê Minh Q1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 cùng liên đới trả lại cho những người đồng thừa kế của ông Q2 số tiền bồi thường là 29.568.000 đồng đối với phần đất có diện tích 19,2m², thuộc một phần thửa 342, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại xã H.A.

Yêu cầu ông Nguyễn Hồng T3 và bà Trương Thị Hoàng N2 liên đới trả lại cho những người đồng thừa kế của ông Q2 số tiền 37.884.000 đồng và yêu cầu được nhận phần tiền bồi thường còn lại từ Trung tâm phát triển quỹ nhà đất đối với phần đất có diện tích 49,2m², thuộc một phần thửa 531, tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại xã H.A.

Yêu cầu ông Nguyễn Hồng P và ông Nguyễn Hồng T3 trả lại cho những người đồng thừa kế của ông Q2 số tiền 35.651.500 đồng và yêu cầu được nhận phần tiền bồi thường còn lại từ Trung tâm phát triển quỹ nhà đất đối với phần đất có diện tích 46,3m², thuộc một phần thửa 525, tờ bản đồ số 8, toạ lạc xã H.A.

Ngoài ra các nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các quyết định thu hồi đất của ông Nguyễn Hồng T3, bà Trương Thị Hoàng N2, hộ bà Lê Thị Ng (đã chết) những người thừa kế của bà Ng là ông

T3, ông P và ông Lê Minh Q1, bà Nguyễn Thị Thu H2. Nhưng nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này.

- Bị đơn ông Lê Minh Q1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất hiện nay ông đang sử dụng là do ông chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Kim A vào ngày 05/4/2012, chuyển nhượng diện tích 91,3m², thửa số 342, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H.A, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng, khi chuyển nhượng hai bên không giao đất ngoài thực địa mà chỉ chuyển nhượng trên giấy tờ. Năm 2015, ông nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng là 29.568.000 đồng. Căn cứ để Trung tâm phát triển quỹ nhà đất bồi thường cho ông là do ông có quyền sử dụng đất nằm liền kề với phần đất nhà nước đã quy hoạch.

Từ khi chuyển nhượng, ông đã làm đủ thủ tục theo quy định của Nhà nước. Trung tâm phát triển quỹ nhà đất vào đo đạc và đến thời điểm trước khi đền bù thì không có ai tranh chấp phần đất này với ông.

Ông Q1 không đồng ý trả số tiền bồi thường 29.568.000 đồng cho những người thừa kế của ông Q2. Căn cứ chứng minh cho lời trình bày của ông là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà A và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày:

Khi chuyển nhượng phần đất của bà A, thì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A thể hiện phía trước giáp lộ H.Đ không còn phần đất nào khác nên bà và ông Q1 mới chuyển nhượng.

Bà H2 không đồng ý trả số tiền bồi thường 29.568.000 đồng cho những người thừa kế của ông Q2. Những phần khác bà thống nhất ý kiến của ông Lê Minh Q1.

- Bị đơn ông Nguyễn Hồng T3 trình bày:

Vào năm 1988, ông Nguyễn Hồng C và ông Nguyễn Văn Q2 có thỏa thuận đổi đất với nhau cụ thể ông C có diện tích 2.000m², ông Q2 có diện tích 1.000m², ông Q2 và ông C đồng ý đổi ngang với nhau. Việc hai bên trao đổi đất có làm biên bản và có chính quyền địa phương chứng kiến, biên bản đổi đất nội dung là: “Kết quả hai bên bằng mặt và bằng lòng đổi ngang đất với nhau ở diện tích nêu trên và phần mặt lộ phụ thuộc đất nào thì bên đó chịu trách nhiệm quản lý, tu sửa theo quy hoạch của Nhà nước quy định. Sự thống nhất này, có sự chứng kiến của các ông có tên trên, hai bên hứa thực hiện đúng theo tinh thần biên bản, sau này không ai được quyền đổi ý. Nếu làm trái với biên bản này thì hoàn toàn chịu trách nhiệm”, biên bản này có sơ đồ kèm theo.

Sau khi ông C và ông Q2 đổi đất thì ông C sử dụng đất từ năm 1988, lúc này lộ H.Đ là đường đất, sau đó có làm lộ lại nhiều lần, nên phần đất nguyên đơn cho rằng giáp lộ H.Đ không có đổi chiều vô 3,7m, ngang 32m là không đúng sự thật mà phần này vẫn nằm trong quyền sử dụng đất của ông C.

Việc nguyên đơn cho rằng khi trao đổi đất có chừa lại phần đất phía giáp lộ H.Đ, ngang 32m, dài 3,7m việc này không thể hiện trong biên bản trao đổi đất và sơ đồ đổi đất.

Năm 1997 ông C chết, sau khi ông C chết thì bà Ng được đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1999. Sau khi bà Ng được đứng tên quyền sử dụng đất thì ông không biết đến năm nào bà Ng chuyển nhượng cho bà T4. Sau đó bà T4 chuyển nhượng cho bà A và bà A chuyển nhượng cho ông Q1.

Đất ông sử dụng năm 2007 thì bà Ng cho ông diện tích đất là 373,5 m², thuộc thửa 531 và 532, tờ bản đồ số 8 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Phần còn lại thì bà Ng đứng tên quyền sử dụng đất. Đến năm 2009, thì bà Ng chết.

Năm 2014 Nhà nước quy hoạch mở rộng lộ H.Đ và có họp dân. Trung tâm phát triển quỹ nhà đất thành phố C đến đo đạc để xác định diện tích đất bồi hoàn. Năm 2015, ông có nhận quyết định bồi thường hỗ trợ tái định cư và quyết định thu hồi đất thực hiện công trình lộ H.Đ. Theo quyết định bồi thường thì ông được nhận số tiền 79.722.800 đồng. Ông đã nhận được 50% số tiền tương đương 40.000.000 đồng.

Từ khi đổi đất đến khi nhận tiền bồi thường xong thì mới xảy ra tranh chấp. Theo Luật đất đai thì ông đã sử dụng ổn định lâu dài nên ông được cấp quyền sử dụng đất và được nhận tiền bồi thường. Căn cứ chứng minh cho lời trình bày của ông T3 là tờ trao đổi đất và sơ đồ đổi đất.

Vì vậy, ông không đồng ý trả lại số tiền bồi thường cho những người đồng thừa kế của ông Q2.

- Bị đơn Trương Thị Hoàng N2 trình bày:

Bà N2 thống nhất theo ý kiến của ông T3, nhưng bổ sung thêm ý kiến như sau: Vào năm 1988 khi ông Q2 và ông C đổi đất thì đổi ngang từ sau hè chạy dài đến giáp sông. Sau khi đổi đất thì ông C, bà Ng sử dụng trồng cây. Đất của ông Q2 đổi cho ông C 1.000m² là đất cây lâu năm được thể hiện trong đơn xin cất nhà của ông C ngày 17/7/1987, còn phần đất của ông C đổi cho ông Q2 2.000m² là đất lúa.

Năm 2007 bà Ng cho đất vợ chồng bà, lúc này bà Ng mới tách phần đất ra ba phần, một phần cho vợ chồng bà, một phần đất phía giáp sông, phần còn lại bà Ng quản lý. Bà N2 xác định là bà sử dụng phần đất này từ khi được cho đến nay, không ai tranh chấp.

Phần đất nguyên đơn cho rằng không có đổi, thực tế vẫn thuộc quyền sử dụng đất của bà, nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Nguyễn Hồng P trình bày:

Phần diện tích đất của bà Ng sau khi cho anh T3 còn lại là 289,1m², thuộc thửa 525, tờ bản đồ số 8 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007. Hiện nay, bà Ng đã chết, phần diện tích đất này do ông T3 và ông

P đang quản lý, sử dụng. Phần diện tích này, Nhà nước thu hồi 46,3m², bồi thường số tiền 71.302.000 đồng, ông P đã nhận số tiền 50% là 36.000.000 đồng.

Nay ông P không đồng ý trả lại số tiền bồi thường cho nguyên đơn vì phần đất này gia đình ông đã sử dụng ổn định lâu dài.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc T4 trình bày:

Vào ngày 19/12/2002 bà có chuyển nhượng phần đất của bà Lê Thị Ng diện tích 100m², đất cây lâu năm thửa 563, tờ bản đồ số 5, giá chuyển nhượng là 25.000.000 đồng. Khi nhận đất hai bên có bàn giao đất ngoài thực địa, có cắm 04 trụ đá. Hai trụ đá phía sau nằm trên bờ ranh ruộng, hai trụ đá phía trước cách lộ vào một đoạn không nhớ chính xác bao nhiêu mét. Do không có nhu cầu sử dụng nên bà đã chuyển nhượng lại cho bà A. Nay bà không có tranh chấp gì đối với phần đất bồi thường, cũng như số tiền bồi thường và cũng không có ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Vào ngày 08/10/2004 bà có chuyển nhượng của bà Lê Thị Ngọc T4 diện tích 91,3m², thửa 342, tờ bản đồ số 8, khi mua trên đất có sẵn trụ đá, bà chỉ làm thủ tục giấy tờ chứ không giao nhận đất ngoài thực địa. Năm 2012 do không có nhu cầu sử dụng nên bà đã chuyển nhượng lại phần đất cho anh Lê Minh Q1, chỉ làm thủ tục sang tên giấy tờ, nhưng trên đất đã có trụ đá sẵn, không bàn giao đất ngoài thực địa.

Việc các nguyên đơn tranh chấp số tiền bồi thường với anh Q1 bà không có ý kiến, cũng không liên quan đến số tiền này.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2016/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 đối với yêu cầu hủy Quyết định bồi thường số 470 và 471, ngày 07/11/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố C.

Không chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 về việc yêu cầu ông T3, bà N2 trả số tiền 1.838.800 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi tám nghìn tám trăm đồng).

Chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 về việc yêu cầu ông T3, bà N2 trả số tiền 36.045.200 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi năm nghìn hai trăm đồng); ông P, ông T3 trả số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng); ông Q1, bà H2 trả số tiền 29.568.000 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hồng T3, bà Trương Thị Hoàng N2 phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 số tiền 36.045.200 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi măm nghìn hai trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Hồng T3, và ông Nguyễn Hồng P là người thừa kế của bà Ng liên đới trả cho Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

Buộc ông Lê Minh Q1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 liên đới trả cho Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 số tiền 29.568.000 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên, nếu người bị thi hành chưa thi hành thì còn phải trả lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành.

Bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 được nhận tiền bồi thường đất 71.070.000 đồng (Bảy mươi một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng), tại Trung Tâm phát triển quỹ đất thành phố C.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 035179, ngày 08/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.894.000 đồng theo biên lai thu số 034806, ngày 03/8/2015; số tiền 739.000 đồng theo biên lai thu số 033576, ngày 07/4/2015; số tiền 1.738.000 đồng theo biên lai thu số 034805, ngày 03/8/2015; số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 02156, ngày 28/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Nguyễn Hồng T3, bà Trương Thị Hoàng N2 phải chịu 1.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hồng T3, và ông Nguyễn Hồng P phải chịu 1.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Minh Q1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 phải chịu 1.478.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Ông Nguyễn Hồng T3, bà Trương Thị Hoàng N2 trả cho bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 số tiền 1.442.000 đồng (Một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Hồng T3, và ông Nguyễn Hồng P trả cho bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 số tiền 1.392.000 đồng (Một triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Ông Lê Minh Q1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 trả cho bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 số tiền 1.442.000 đồng (Một triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 03/01/2017 ông Nguyễn Hồng T3, bà Trương Thị Hoàng N2, ông Nguyễn Hồng P, ông Lê Minh Q1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có Quyết định kháng nghị số 02/2017/KNPT-DS ngày 05/01/2017: Kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 63/2016/DS-ST ngày 21/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố C về nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ủy ban nhân dân thành phố C có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Thị Kim A, bà Lê Thị Ngọc T4 vắng mặt. Đại diện nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y, Luật sư Phạm Hoàng Đ, đại diện bị đơn bà Võ Thị N3, Luật sư Huỳnh Thị Quỳnh H có mặt.

Tại phiên tòa, chị Y đại diện nguyên đơn trình bày: Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thống nhất với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, gia đình ông Nguyễn Văn Q2 những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Q2 thì ngoài bà Nguyễn Thị N1 và các con Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 thì ông Q2, bà N1 còn có thêm các con là Nguyễn Ngọc Ch, Nguyễn Ngọc D, Nguyễn Thị Đ1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông H1 cho rằng việc trao đổi đất giữa ông Q2 và ông C là tự nguyện; khi đổi ông Q2 có chừa lại không đổi diện tích đất giáp lộ H.Đ là diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, lý do chừa là vì ông C không đồng ý nhận. Để giao thêm cho đủ đất thì ông Q2 đã giao thêm phần đất dưới mé sông. Khi trao đổi đất thì hai bên có lập biên bản và có vẽ sơ đồ, trong sơ đồ thể hiện rõ kích thước vào năm 1988 và sơ đồ đo đạc thực tế hiện nay thì phần đất ông C không bị mất.

Phần đất này thuộc lộ giới nên nguyên đơn không sử dụng, không đăng ký quyền sử dụng đất được. Tiền đất được đền bù là không nằm trong phạm vi diện tích đất đổi giữa các bên, do đó vẫn còn thuộc quyền của nguyên đơn nên các nguyên đơn được hưởng tiền đền bù. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn bà N3 trình bày đường lộ H.Đ đã được nâng cấp làm lộ 03 lần vào các năm 1985, 1995, 2005. Đất từ trước đến nay không có tranh chấp. Ông Q2 có đi họp dân về việc đền bù tiền thu hồi đất nhưng cũng không có ý kiến, chỉ khi được bồi thường các nguyên đơn mới có tranh chấp. Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C có văn bản giải thích vấn đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lộ H.Đ. Đất đổi là không có đo đạc thực tế vì ông C giao cho ông Q2 là 2.233m² đất ruộng. Ông C còn có người con là Nguyễn Hồng H chết vào tháng 05 năm 2008.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ý kiến: Việc đổi đất không có đo đạc thực tế. Sau này bà Ng đăng ký quyền sử dụng đất thì mới có làm lộ H.Đ và việc cấp giấy chứng nhận thì các chứng cứ, sơ đồ đất thì đều thể hiện đất giáp lộ H.Đ. Ủy ban nhân dân thành phố C xác nhận phần đất T2 chấp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng thực tế. Đất tranh chấp là bà Ng sử dụng sau này chuyển nhượng cho người khác sử dụng đến khi có quyết định đền bù mới có tranh chấp và cho rằng là đổi ngang nhau nhưng phần đất ruộng là hơn 2000m². Do đó diện tích đất đền bù tiền hoàn toàn thuộc phía bị đơn được hưởng. Về tố tụng nguyên đơn còn có 03 người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Q2 nhưng không có yêu cầu gì nên không ảnh hưởng đến quyền lợi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật; về nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Tuy nhiên các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng theo triệu tập của Tòa án. Về nội dung giải quyết vụ án do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là xác định chưa đầy đủ người đồng thừa kế của ông Q2 và ông C, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về nội dung: Nguồn gốc phần đất tranh chấp các đương sự nguyên đơn và bị đơn đều khai thống nhất là ngày 28/06/1988, ông Nguyễn Văn Q2 có thỏa thuận đổi đất với ông Nguyễn Hồng C cụ thể là ông Q2 chuyển đổi

1.000m² đất cấp lộ H.Đ để lấy 2.000m² đất ruộng của ông C.

Ông Q2 chết ngày 26/8/2014, những người thừa kế của ông Q2 không có T2 chấp với những người thừa kế của ông C phần đất trao đổi mà tranh chấp phần đất phía giáp lộ H.Đ và khẳng định phần T2 chấp này không nằm trong phạm vi trao đổi đất giữa ông Q2 và ông C.

[2] Các nguyên đơn là bà N1, bà T1, bà C1, bà T2, ông Đ, bà S và ông H1 xác định phần Nhà nước thu hồi để làm lộ H.Đ không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q1, bà N2, ông T3 và bà Ng nên yêu cầu: Ông Lê Minh Q1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 cùng liên đới trả lại số tiền bồi thường là 29.568.000 đồng đối với phần đất có diện tích 19,2m², thuộc một phần thửa 342, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H.A.

Yêu cầu ông Nguyễn Hồng T3 và bà Trương Thị Hoàng N2 liên đới trả lại số tiền 37.884.000 đồng và yêu cầu được nhận phần tiền bồi thường còn lại từ Trung tâm phát triển quỹ nhà đất đối với phần đất có diện tích 49,2m², thuộc một phần thửa 531, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã H.A.

Yêu cầu ông Nguyễn Hồng P và ông Nguyễn Hồng T3 trả lại số tiền 35.651.500 đồng và yêu cầu được nhận phần tiền bồi thường còn lại từ Trung tâm phát triển quỹ nhà đất đối với phần đất có diện tích 46,3m², thuộc một phần thửa 525, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã H.A.

[3] Yêu cầu của các nguyên đơn được Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm chỉ Y đại diện các nguyên đơn trình bày và cung cấp chứng cứ chứng minh những người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Nguyễn Văn Q2 ngoài bà Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Thị S, Nguyễn Ngọc H1 được bà H1 khai và xác nhận ngày 04/11/2016 của Ủy ban nhân dân xã H.A là đúng thì ông Q2, bà N1 còn có con là Nguyễn Ngọc Ch, Nguyễn Ngọc D, Nguyễn Thị Đ1 do trước đây làm ăn xa nên các nguyên đơn không cung cấp thông tin cho Tòa án sơ thẩm để giải quyết vụ án. Bà N3 đại diện bị đơn trình bày những người đồng thừa kế ông Nguyễn Hồng C và bà Lê Thị Ng là Nguyễn Hồng T3, Nguyễn Hồng P đã tham gia tố tụng bị đơn thì ngoài ra ông C và bà Ng còn có người con tên Nguyễn Hồng H (chết năm 2008) mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xem xét đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của họ có liên quan vào giải quyết trong vụ án.

Xét thấy trước đây Tòa án cấp sơ thẩm đã có yêu cầu các đương sự cung cấp thông tin về người kế thừa quyền nghĩa vụ tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Tuy nhiên các đương sự không cung cấp đầy đủ thông tin làm phát sinh tình tiết mới. Tuy nhiên những tình tiết mới nêu trên là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được.

Do đó đối với đề nghị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm; Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn là chưa phù hợp như đã phân tích ở trên.

Xét việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử quyết định hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Do hủy bản án sơ thẩm nên không xem xét nội dung yêu cầu trong đơn kháng cáo của các đương sự.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Hồng T3, bà Trương Thị Hoàng N2, ông Nguyễn Hồng P, ông Lê Minh Q1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí P thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 63/2016/DS-ST, ngày 21/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Về chi phí, án phí dân sự:

+ Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí khác sẽ được xác định lại khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hồng T3, bà Trương Thị Hoàng N2 được nhận lại 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 08228 ngày 03/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Nguyễn Hồng P được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 08227 ngày 03/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Lê Minh Q1, bà Nguyễn Thị Thu H2 được nhận lại 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 08226 ngày 03/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm